

# MỤC LỤC

<b>PHẦN 1: ĐỌC ĐIỀN TỪ .....</b>	<b>11</b>
Passage 1 .....	11
Passage 2 .....	12
Passage 3 .....	14
Passage 4 .....	15
Passage 5 .....	17
Passage 6 .....	18
Passage 7 .....	20
Passage 8 .....	21
Passage 9 .....	23
Passage 10 .....	24
Passage 11 .....	26
Passage 12 .....	27
Passage 13 .....	29
Passage 14 .....	31
Passage 15 .....	33
Passage 16 .....	32
Passage 17 .....	34
Passage 18 .....	36
Passage 19 .....	38
Passage 20 .....	40
Passage 21 .....	42
Passage 22 .....	44
Passage 23 .....	46
Passage 24 .....	48
Passage 25 .....	50
Passage 26 .....	52
Passage 27 .....	54
Passage 28 .....	56
Passage 29 .....	58
Passage 30 .....	60
<b>PHẦN 2: ĐỌC HIỂU .....</b>	<b>62</b>
<b>Topic 1: Culture .....</b>	<b>62</b>
I. Bảng từ vựng .....	62
II. Bài đọc dạng 7 câu .....	65
Passage 1 .....	65
Passage 2 .....	68
Passage 3 .....	71
Passage 4 .....	75
III. Bài đọc dạng 8 câu .....	79
Passage 5 .....	79

Passage 6 .....	83
Passage 7 .....	87
Passage 8 .....	91
<b>Topic 2: Education .....</b>	<b>95</b>
I. Bảng từ vựng .....	95
II. Bài đọc dạng 7 câu .....	97
Passage 1 .....	97
Passage 2 .....	101
Passage 3 .....	105
Passage 4 .....	109
III. Bài đọc dạng 8 câu .....	113
Passage 5 .....	113
Passage 6 .....	117
Passage 7 .....	121
Passage 8 .....	125
<b>Topic 3: Environment .....</b>	<b>129</b>
I. Bảng từ vựng .....	129
II. Bài đọc dạng 7 câu .....	131
Passage 1 .....	131
Passage 2 .....	134
Passage 3 .....	137
Passage 4 .....	140
III. Bài đọc dạng 8 câu .....	143
Passage 5 .....	143
Passage 6 .....	146
Passage 7 .....	149
Passage 8 .....	153
<b>Topic 4: Geography and astronomy .....</b>	<b>157</b>
I. Bảng từ vựng .....	157
II. Bài đọc dạng 7 câu .....	159
Passage 1 .....	159
Passage 2 .....	162
Passage 3 .....	165
Passage 4 .....	168
III. Bài đọc dạng 8 câu .....	171
Passage 5 .....	171
Passage 6 .....	175
Passage 7 .....	179
Passage 8 .....	183
<b>Topic 5: Health – medical care .....</b>	<b>186</b>
I. Bảng từ vựng .....	186
II. Bài đọc dạng 7 câu .....	188
Passage 1 .....	188
Passage 2 .....	191
Passage 3 .....	194

Passage 4 .....	197
III. Bài đọc dạng 8 câu .....	200
Passage 5 .....	200
Passage 6 .....	204
Passage 7 .....	208
Passage 8 .....	212
<b>Topic 6: Inventions and history .....</b>	<b>217</b>
I. Bảng từ vựng .....	217
II. Bài đọc dạng 7 câu .....	219
Passage 1 .....	219
Passage 2 .....	222
Passage 3 .....	225
Passage 4 .....	228
III. Bài đọc dạng 8 câu .....	231
Passage 5 .....	231
Passage 6 .....	234
Passage 7 .....	237
Passage 8 .....	240
<b>Topic 7: Plants and animals .....</b>	<b>243</b>
I. Bảng từ vựng .....	243
II. Bài đọc dạng 7 câu .....	245
Passage 1 .....	245
Passage 2 .....	248
Passage 3 .....	251
Passage 4 .....	254
III. Bài đọc dạng 8 câu .....	257
Passage 5 .....	257
Passage 6 .....	261
Passage 7 .....	265
Passage 8 .....	269
<b>Topic 8: Recreations .....</b>	<b>272</b>
I. Bảng từ vựng .....	272
II. Bài đọc dạng 7 câu .....	274
Passage 1 .....	274
Passage 2 .....	277
Passage 3 .....	280
Passage 4 .....	283
III. Bài đọc dạng 8 câu .....	286
Passage 5 .....	286
Passage 6 .....	290
Passage 7 .....	294
Passage 8 .....	297
<b>Topic 9: Science and technology .....</b>	<b>300</b>
I. Bảng từ vựng .....	300
II. Bài đọc dạng 7 câu .....	302

Passage 1 .....	302
Passage 2 .....	305
Passage 3 .....	308
Passage 4 .....	311
III. Bài đọc dạng 8 câu .....	314
Passage 5 .....	314
Passage 6 .....	317
Passage 7 .....	320
Passage 8 .....	323
<b>Topic 10: Sports .....</b>	<b>327</b>
I. Bảng từ vựng .....	327
II. Bài đọc dạng 7 câu .....	329
Passage 1 .....	329
Passage 2 .....	332
Passage 3 .....	335
Passage 4 .....	339
III. Bài đọc dạng 8 câu .....	343
Passage 5 .....	343
Passage 6 .....	347
Passage 7 .....	351
Passage 8 .....	355
<b>PHẦN 3: ĐỀ LUYỆN TẬP TỔNG HỢP .....</b>	<b>359</b>
<b>A. Đề bài .....</b>	<b>359</b>
Đề số 1 .....	359
Đề số 2 .....	361
Đề số 3 .....	363
Đề số 4 .....	366
Đề số 5 .....	369
Đề số 6 .....	372
Đề số 7 .....	375
Đề số 8 .....	378
Đề số 9 .....	381
Đề số 10 .....	383
<b>B. Đáp án và giải thích chi tiết .....</b>	<b>385</b>
Đề số 1 .....	385
Đề số 2 .....	391
Đề số 3 .....	397
Đề số 4 .....	403
Đề số 5 .....	409
Đề số 6 .....	415
Đề số 7 .....	421
Đề số 8 .....	427
Đề số 9 .....	433
Đề số 10 .....	439

# PHẦN I: ĐỌC ĐIỀN TỪ VÀO ĐOẠN VĂN

## Passage 1. It can take a long time ...

It can take a long time to become successful in your chosen field, however talented you are. One thing you have to be (1) \_\_\_\_ of is that you will face criticism along the way. The world is full of people who would rather say something negative than positive. If you've made up your (2) \_\_\_\_ to achieve a certain goal, such as writing a novel, don't let the negative criticism of others prevent you from reaching your target, and let the constructive criticism have a positive effect on your work. If someone says you're totally in the lack (3) \_\_\_\_ talent, ignore them. That's negative criticism. If (4), \_\_\_\_, someone advises you to revise your work and gives you a good reason for doing so, you should consider their suggestions carefully. There are many film stars (5) \_\_\_\_ were once out of work. There are many famous novelists who made a complete mess of their first novel - or who didn't, but had to keep on approaching hundreds of publishers before they could get it published. Being successful does depend on luck, to a certain extent. But things are more likely to turn out well if you persevere and stay positive.

- |                             |            |            |                |
|-----------------------------|------------|------------|----------------|
| <b>Question 1.</b> A. aware | B. alert   | C. clever  | D. intelligent |
| <b>Question 2.</b> A. idea  | B. brain   | C. mind    | D. thought     |
| <b>Question 3.</b> A. with  | B. on      | C. at      | D. of          |
| <b>Question 4.</b> A. hence | B. whereas | C. however | D. otherwise   |
| <b>Question 5.</b> A. which | B. whom    | C. who     | D. they        |

### ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

**Question 1.** One thing you have to be **aware** of is that you will face criticism along the way: *Một điều bạn phải nhận thức được là trên con đường đó bạn sẽ phải đối mặt với những lời chỉ trích.*

#### EXPLANATION

Cụm từ “be aware of”: nhận thức, biết về. Chọn đáp án **A**. Các phương án còn lại không phù hợp về cấu trúc.

- A. aware /ə'weə(r)/ (adj): biết
- B. alert /ə'lɜ:t/ (adj): cảnh báo, cẩn trọng
- C. clever (adj): thông minh
- D. intelligent /ɪn'telɪdʒənt/ (adj): thông minh

**Question 2.** If you've made up your **mind** to achieve a certain goal, such as writing a novel, don't let the negative criticism of others prevent you from reaching your target, and let the constructive criticism have a positive effect on your work: *Nếu bạn đã quyết định để đạt được một mục đích nhất định, chẳng hạn như viết một cuốn tiểu thuyết, đừng để những lời chỉ trích tiêu cực của những người khác ngăn cản bạn đạt được mục tiêu, và để những lời phê bình có tính xây dựng có tác động tích cực đến công việc.*

#### EXPLANATION

Cụm từ “make up one's mind”: quyết định, đưa ra quyết định. Chọn đáp án **C**. Các phương án còn lại không phù hợp về cấu trúc.

- A. idea (n): ý tưởng
- B. brain (n): não
- C. mind (n): tâm trí
- D. thought (n): ý nghĩ

**Question 3.** If someone says you're totally in the lack **of** talent, ignore them: *Nếu ai đó nói rằng bạn hoàn toàn thiếu tài năng, hãy kệ họ.*

#### EXPLANATION

Cụm từ “in the lack of”: thiếu cái gì. Chọn đáp án **D**. Các phương án còn lại không phù hợp về cấu trúc.

- A. with (pre)
- B. on (pre)
- C. at (pre)
- D. of (pre)

**EXPLANATION**

Đọc câu trước đó “If someone says you’re totally in the lack of talent, ignore them. That’s negative criticism.” Nếu ai đó nói rằng bạn hoàn toàn thiếu tài năng, hãy kệ họ. Đó là những lời chỉ trích tiêu cực. Để thấy câu trước và câu sau có quan hệ tương phản đối lập, loại đáp án A và D. Từ cần điền đứng giữa 2 dấu phẩy, loại đáp án B. Chọn đáp án C.

**Question 4.** That’s negative criticism. If, **however**, someone advises you to revise your work and gives you a good reason for doing so, you should consider their suggestions carefully: *Đó là những lời chỉ trích tiêu cực. Tuy nhiên, nếu ai đó khuyên bạn nên điều chỉnh công việc của bạn và đưa ra một lý do chính đáng để làm điều đó, bạn nên xem xét các đề xuất của họ một cách cẩn thận.*

- A. hence (adv): vì vậy
- B. whereas (conj): trong khi
- C. **however (adv): tuy nhiên**
- D. otherwise (adv): nếu không

**EXPLANATION**

Ta cần hoàn thành mệnh đề quan hệ. Trước chỗ trống là cụm danh từ “film stars”, sau chỗ trống là động từ “were” nên từ cần điền là đại từ thay thế cho danh từ chỉ người làm chủ ngữ. Chọn đáp án C.

**Question 5.** There are many film stars **who** were once out of work: *Có rất nhiều ngôi sao điện ảnh đã từng thất nghiệp.*

- A. which
- B. whom
- C. **who**
- D. they

**TẠM DỊCH ĐOẠN VĂN**

Có thể mất một thời gian dài để trở nên thành công trong lĩnh vực bạn chọn dù bạn có tài năng đến mức nào đi chăng nữa. Một điều bạn phải nhận thức được là trên con đường đó bạn sẽ phải đối mặt với những lời chỉ trích. Thế giới đầy những người muốn nói điều gì đó tiêu cực hơn là tích cực. Nếu bạn đã quyết định để đạt được một mục đích nhất định, chẳng hạn như viết một cuốn tiểu thuyết, đừng để những lời chỉ trích tiêu cực của những người khác ngăn cản bạn đạt được mục tiêu, và để những lời phê bình có tính xây dựng có tác động tích cực đến công việc. Nếu ai đó nói rằng bạn hoàn toàn thiếu tài năng, hãy kệ họ. Đó là những lời chỉ trích tiêu cực. Tuy nhiên, nếu ai đó khuyên bạn nên điều chỉnh công việc của bạn và đưa ra một lý do chính đáng để làm điều đó, bạn nên xem xét các đề xuất của họ một cách cẩn thận. Có rất nhiều ngôi sao điện ảnh đã từng thất nghiệp. Có rất nhiều tiểu thuyết gia nổi tiếng đã từng tạo ra một mớ hỗn độn với cuốn tiểu thuyết đầu tiên của họ - hoặc những người khác thì phải tiếp tục tiếp cận hàng trăm nhà xuất bản trước khi họ có thể đưa tác phẩm của mình xuất bản. Ở một chừng mực nào đó thì thành công phụ thuộc vào vận may. Nhưng mọi thứ có nhiều khả năng trở nên tốt nếu bạn kiên trì và giữ thái độ tích cực.

**Passage 2. Nearly 200 of the 1500 native ...**

Nearly 200 of the 1500 native plant species in Hawaii are at risk of going extinct in the near future because they have been reduced to such low numbers, (1) \_\_\_\_\_ concerns the environmentalists a lot. Approximately 90 percent of Hawaii's plants are found nowhere else in the world but they are threatened by alien invasive species such as feral goats, pigs, rodents and (2) \_\_\_\_\_ plants.

The Hawaii Rare Plant Restoration Group is striving to prevent the extinction of the 182 rare Hawaiian plants with fewer than 50 individuals remaining in the (3) \_\_\_\_\_. Since 1990, (4) \_\_\_\_\_ a result of their "Plant Extinction Prevention Program", sixteen species have been brought into production and three species have been reintroduced. Invasive weeds have been removed in key areas and fencing put up in order to protect plants in the wild.

In the future the Hawaii Rare Plant Restoration Program aims (5) \_\_\_\_\_ collecting genetic material from the remaining plants in the wild for storage as a safety net for the future. They also aim to manage wild populations and where possible reintroduce species into reserves.

- |                              |             |                  |               |
|------------------------------|-------------|------------------|---------------|
| <b>Question 1.</b> A. which  | B. that     | C. who           | D. whose      |
| <b>Question 2.</b> A. native | B. national | C. international | D. non-native |
| <b>Question 3.</b> A. wild   | B. sky      | C. hole          | D. atmosphere |

Question 4. A. so

B. due

C. as

D. but

Question 5. A. at

B. on

C. with

D. for

**ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT**

**Question 1.** Nearly 200 of the 1500 native plant species in Hawaii are at risk of going extinct in the near future because they have been reduced to such low numbers, **which** concerns the environmentalists a lot: *Gần 200 trong số 1500 loài thực vật bản địa ở Hawaii có nguy cơ bị tuyệt chủng trong tương lai gần vì chúng đã bị giảm xuống mức thấp như vậy, điều này gây lo lắng cho các nhà môi trường học rất nhiều.*

**EXPLANATION**

Chọn đáp án **A** là phù hợp. **which** dùng để thay cho ý của cả mệnh đề phía trước và **which** đứng sau dấu phẩy.

- A. **which**
- B. that
- C. who
- D. whose

**Question 2.** Approximately 90 percent of Hawaii's plants are found nowhere else in the world but they are threatened by alien invasive species such as feral goats, pigs, rodents and **non-native** plants: *Khoảng 90% cây ở Hawaii không được tìm thấy ở nơi nào khác trên thế giới nhưng chúng đang bị đe dọa bởi các loài ngoại lai xâm lấn như dê hoang dã, lợn, loài gặm nhấm và các loài thực vật phi bản địa khác.*

**EXPLANATION**

Đọc phần trước của câu "but they are threatened by alien invasive species such as feral goats, pigs, rodents and..." *nhưng chúng đang bị đe dọa bởi các loài ngoại lai xâm lấn như dê hoang dã, lợn, loài gặm nhấm và...* có nói đến những loài ngoại lai xâm lấn nên từ phù hợp nhất là non-native, đáp án **D**.

- A. **native (adj): bản địa**
- B. **national (adj): thuộc quốc gia**
- C. **international (adj): quốc tế**
- D. **non-native (adj): không phải bản địa, bản xứ**

**Question 3.** The Hawaii Rare Plant Restoration Group is striving to prevent the extinction of the 182 rare Hawaiian plants with fewer than 50 individuals remaining in the **wild**: *Nhóm bảo tồn thực vật quý hiếm của Hawaii đang cố gắng để ngăn chặn sự tuyệt chủng của 182 thực vật quý hiếm ở Hawaii với ít hơn 50 cá thể còn lại trong tự nhiên.*

**EXPLANATION**

Loại đáp án B, C, D vì đều không hợp nghĩa. Cụm từ "in the wild": *trong tự nhiên, hoang dã.* Chọn đáp án **A**.

- A. **wild /waɪld/ (n): tự nhiên, hoang dã**
- B. **sky (n): bầu trời**
- C. **hole /həʊl/ (n): lỗ hổng**
- D. **atmosphere /'ætməsfɪə(r)/ (n): không khí, khí quyển**

**Question 4.** Since 1990, **as** a result of their "Plant Extinction Prevention Program", sixteen species have been brought into production and three species have been reintroduced: *Từ năm 1990, nhờ có "Chương trình phòng ngừa thực vật bị tuyệt chủng", 16 loài đã được nhân giống và ba loài đã được tái thâm canh.*

**EXPLANATION**

Cụm từ "as a result of": *vì, do vì.* Chọn đáp án **C**.

- A. **so: nên**
- B. **due: do**
- C. **as: vì**
- D. **but: nhưng**

**Question 5.** In the future the Hawaii Rare Plant Restoration Program aims **at** collecting genetic material from the remaining plants in the wild for storage as a safety net for the future: *Trong tương lai, Chương trình bảo tồn cây trồng quý hiếm của Hoa Kỳ nhằm mục đích thu thập thông tin di truyền từ các cây còn lại trong tự nhiên để lưu giữ như một mạng lưới an toàn cho tương lai.*

**EXPLANATION**

Cấu trúc: “aim at doing st”:  
nhằm mục đích làm gì. Chọn  
đáp án A.

- A. at
- B. on
- C. with
- D. for

**TẠM DỊCH ĐOẠN VĂN**

*Gần 200 trong số 1.500 loài thực vật bản địa ở Hawaii có nguy cơ bị tuyệt chủng trong tương lai gần vì chúng đã bị giảm xuống một số lượng rất thấp, điều này gây lo lắng cho các nhà môi trường học rất nhiều. Khoảng 90% cây ở Hawaii không được tìm thấy ở nơi nào khác trên thế giới nhưng chúng đang bị đe dọa bởi các loài ngoại lai xâm lấn như dê hoang dã, lợn, loài gặm nhấm và các loài thực vật phi bản địa khác.*

*Nhóm bảo tồn thực vật hiếm của Hawaii đang cố gắng để ngăn chặn sự tuyệt chủng của 182 thực vật quý hiếm ở Hawaii với ít hơn 50 cá thể còn lại trong tự nhiên. Từ năm 1990, nhờ có “Chương trình phòng ngừa thực vật tuyệt chủng”, 16 loài đã được nhân giống và ba loài đã được tái thâm canh. Các loại cỏ dại xâm lấn đã được loại bỏ ở những khu vực trọng điểm và hàng rào được đặt lên để bảo vệ thực vật trong tự nhiên.*

*Trong tương lai, Chương trình bảo tồn cây trồng quý hiếm của Hoa Kỳ nhằm mục đích thu thập thông tin di truyền từ các cây còn lại trong tự nhiên để lưu giữ như một mạng lưới an toàn cho tương lai. Họ cũng đặt ra mục tiêu quản lý các quần thể hoang dã và đưa một số loài vào các khu bảo tồn thiên nhiên ở những địa điểm khả thi.*

**Passage 4. Appeals were being made...**

Appeals were being made last night for Corsicans to come forward and donate blood following the collapse of the football stadium in Bastia. The tragedy left 26 fans dead; the number of injured has been put at 700. (1) \_\_\_\_\_ to eyewitnesses, workers were still tightening bolts on the temporary scaffolding only an hour and a half before the match was (2) \_\_\_\_\_ to begin, and as fans passed into the stadium, the structure, (3) \_\_\_\_\_ holds up to 10.000, swayed violently and eventually collapsed. Many of the (4) \_\_\_\_\_ were given emergency treatment on the pitch while more serious cases were (5) \_\_\_\_\_ to hospitals on the mainland. A spokesman from the firm responsible for the stand’s construction could only express horrified disbelief. According to him, although some of the bars had collapsed, others should have supported the structure, thus preventing it from falling down.

- |                                   |              |              |                |
|-----------------------------------|--------------|--------------|----------------|
| <b>Question 1.</b> A. With a view | B. Regarding | C. Referring | D. According   |
| <b>Question 2.</b> A. up          | B. about     | C. bound     | D. due         |
| <b>Question 3.</b> A. where       | B. when      | C. which     | D. what        |
| <b>Question 4.</b> A. injured     | B. wounded   | C. damaged   | D. wrecked     |
| <b>Question 5.</b> A. delivered   | B. trafficed | C. travelled | D. transferred |



## PHẦN II: ĐỌC HIỂU

### Passage 1. According to the best evidence gathered by space

According to the best evidence gathered by space probes and astronomers, Mars is an **inhospitable** planet, more similar to Earth's Moon than to Earth itself - a dry, stark, seemingly lifeless world. Mars' air pressure is equal to Earth's at an altitude of 100,000 feet. The air **there** is 95 percent carbon dioxide.

Mars has no ozone layer to screen out the sun's lethal radiation. Daytime temperatures may reach above freezing. But because the planet is blanketed by the mere wisp of an atmosphere, the heat radiates back into space. Even at the equator, the temperature drops to -50°C (-60°F) at night. Today there is no liquid water, although valleys and channels on the surface show evidence of having been carved by running water. The polar ice caps are made of frozen water and carbon dioxide, and water may be frozen in the ground as permafrost.

Despite these difficult conditions, certain scientists believe that there is a possibility of transforming Mars into a more Earth-like planet. Nuclear reactors might be used to melt frozen gases and eventually build up the atmosphere. This in turn could create a "**greenhouse effect**" that would stop heat from radiating back into space. Liquid water would be thawed to form a polar ocean. Once enough ice has melted, suitable plants could be introduced to build up the level of oxygen in the atmosphere so that, in time, the planet would support animal life from Earth and even permanent human colonies. "This was once thought to be so far in the future as to be irrelevant." said Christopher McKay, a research scientist at NASA. "But now it's starting to look practical. We could begin work in four or five decades."

The idea of "terraforming" Mars, as enthusiasts call it, has its roots in science fiction. But as researchers develop a more profound understanding of how Earth's ecology supports life, they have begun to see how it may be possible to create similar conditions on Mars. Don't plan on homesteading on Mars any time soon, though. The process could take hundreds or even thousands of years to complete and the cost would be staggering.

**Question 1.** What is the main idea of the passage?

- A. The possibility of changing the Martian environment.
- B. The challenge of interplanetary travel.
- C. The advantages of establishing colonies on Mars.
- D. The need to study the Martian ecology.

**Question 2.** The word "**inhospitable**" in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. cold
- B. generous
- C. hostile
- D. green

**Question 3.** The word "**there**" in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A. a point 100 miles above the Earth
- B. the Earth's Moon
- C. Mars
- D. outer space

**Question 4.** According to the passage, the Martian atmosphere today consists mainly of \_\_\_\_\_.

- A. carbon dioxide
- B. oxygen
- C. ozone
- D. water vapor

**Question 5.** It can be inferred from the passage that the "**greenhouse effect**" mentioned in paragraph 3 is \_\_\_\_\_.

- A. the direct result of nuclear reactions
- B. the cause of low temperatures on Mars
- C. caused by the introduction of green plants
- D. a possible means of warming Mars

**Question 6.** According to Christopher McKay, the possibility of transforming Mars \_\_\_\_\_.

- A. could only occur in science fiction stories
- B. will not begin for hundreds, even thousands of years
- C. is completely impractical
- D. could be started in forty to fifty years

**Question 7.** According to the article, the basic knowledge needed to transform Mars comes from \_\_\_\_\_.

- A. the science of astronomy
- B. a knowledge of Earth's ecology
- C. data from space probes
- D. science fiction stories

**ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT**

Đáp án	Từ khóa	Dẫn chứng	Giải thích
1. A	main idea	Thông tin xuất hiện trong toàn bộ đoạn văn.	<p><i>Ý chính của đoạn văn là gì?</i></p> <p><b>A. The possibility of changing the Martian environment:</b> <i>Tính khả thi của việc thay đổi môi trường trên sao Hỏa</i></p> <p><b>B. The challenge of interplanetary travel:</b> <i>Thách thức của việc du hành vũ trụ</i></p> <p><b>C. The advantages of establishing colonies on Mars:</b> <i>Những thuận lợi của việc thành lập các cộng đồng người trên sao Hỏa</i></p> <p><b>D. The need to study the Martian ecology:</b> <i>Nhu cầu nghiên cứu về sinh thái trên sao Hỏa</i></p> <p>Đoạn văn bàn về đặc điểm của sao Hỏa, so sánh những đặc điểm đó với Trái Đất và khả năng để cải tạo sao Hỏa cho sự sống của con người, nên chọn đáp án <b>A</b>. Các đáp án còn lại không được đề cập trong bài.</p>
2. C	- "inhospitable" - closest in meaning	Đoạn 1, dòng 1: "...Mars is an inhospitable planet, more similar to Earth's Moon than to Earth itself - a dry, stark, seemingly lifeless world."	<p>Từ "<b>inhospitable</b>" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với</p> <p><b>A. cold (a):</b> <i>lạnh</i></p> <p><b>B. generous (a):</b> <i>hào phóng, rộng lượng</i></p> <p><b>C. hostile (a):</b> <i>thù địch</i></p> <p><b>D. green (a):</b> <i>xanh</i></p> <p>Từ "<b>inhospitable</b>" mang nghĩa "không mến khách" nên đồng nghĩa với "hostile".</p> <p>Đọc phần giải thích cuối câu về đặc điểm của sao Hỏa "a dry, stark, seemingly lifeless world" có thể suy ra môi trường ở sao Hỏa không phù hợp cho sự phát triển của sự sống, nên từ "<b>inhospitable</b>" mang nghĩa tiêu cực.</p>
3. C	- "there" - paragraph 1 - refers to	Đoạn 1, dòng 2-3: "Mars' air pressure is equal to Earth's at an altitude of 100,000 feet. The air there is 95 percent carbon dioxide."	<p>Từ "<b>there</b>" trong đoạn văn 1 nói đến</p> <p><b>A. a point 100 miles above the Earth:</b> <i>một vị trí phía trên Trái Đất 100 dặm</i></p> <p><b>B. the Earth's Moon:</b> <i>Mặt Trăng của Trái Đất</i></p> <p><b>C. Mars:</b> <i>sao Hỏa</i></p> <p><b>D. outer space:</b> <i>vũ trụ</i></p> <p>Đọc câu văn thấy từ "<b>there</b>" là đề cập đến sao Hỏa.</p>
4. A	- the Martian atmosphere - consists	Đoạn 1, dòng 3: "The air there is 95 percent carbon dioxide."	<p>Theo đoạn văn, bầu khí quyển sao Hỏa ngày nay chủ yếu bao gồm</p> <p><b>A. carbon dioxide:</b> <i>các bon đioxit</i></p> <p><b>B. oxygen:</b> <i>ôxi</i></p> <p><b>C. ozone:</b> <i>ôzôn</i></p> <p><b>D. water vapor:</b> <i>hơi nước</i></p>
5. D	- inferred - "greenhouse effect"	Đoạn 3, dòng 3: "This in turn could create a "greenhouse effect" that would stop heat from radiating back into space."	<p>Có thể suy luận từ đoạn văn rằng "<b>greenhouse effect</b>" được đề cập trong đoạn 3 là</p> <p><b>A. the direct result of nuclear reactions:</b> <i>kết quả trực tiếp của phản ứng hạt nhân</i></p> <p><b>B. the cause of low temperatures on Mars:</b> <i>nguyên nhân của nhiệt độ thấp trên sao Hỏa</i></p> <p><b>C. caused by the introduction of green plants:</b> <i>gây ra bởi sự xuất hiện của thực vật màu xanh</i></p> <p><b>D. a possible means of warming Mars:</b> <i>một phương tiện khả thi</i></p>

			<p>trong việc làm ấm sao Hỏa</p> <p>Qua câu văn, <b>greenhouse effect</b> (hiệu ứng nhà kính) có nghĩa là giữ lại nhiệt, một cách để làm ấm không khí.</p>
6. D	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Christopher McKay</li> <li>- possibility</li> <li>- transforming Mars</li> </ul>	<p>Đoạn 3, dòng 7-8: "But now it's starting to look practical. We could begin work in four or five decades."</p>	<p>Theo Christopher McKay, khả năng biến đổi sao Hỏa</p> <p>A. could only occur in science fiction stories: chỉ có thể xảy ra trong các tiểu thuyết khoa học viễn tưởng</p> <p>B. will not begin for hundreds, even thousands of years: sẽ không bắt đầu trong suốt hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm</p> <p>C. is completely impractical: hoàn toàn không thực tế</p> <p>D. could be started in forty to fifty years: có thể bắt đầu trong bốn mươi đến năm mươi năm tới</p>
7. B	<ul style="list-style-type: none"> <li>- basic knowledge</li> <li>- transform Mars - comes from</li> </ul>	<p>Đoạn 4, dòng 1-2: "But as researchers develop a more profound understanding of how Earth's ecology supports life, they have begun to see how it may be possible to create similar conditions on Mars."</p>	<p>Theo bài báo, những kiến thức cơ bản cần thiết để biến đổi sao Hỏa bắt nguồn từ</p> <p>A. the science of astronomy: khoa học vũ trụ</p> <p>B. a knowledge of Earth's ecology: sự hiểu biết về hệ sinh thái của Trái Đất</p> <p>C. data from space probes: dữ liệu từ các máy thăm dò không gian</p> <p>D. science fiction stories: các câu chuyện khoa học viễn tưởng</p>

**TẠM DỊCH ĐOẠN VĂN**

Theo những bằng chứng tốt nhất được thu thập bởi các máy thăm dò không gian và các nhà thiên văn học, Sao Hỏa là một hành tinh không thể sinh sống được, nó giống Mặt Trăng nhiều hơn là Trái đất - một thế giới khô khan, khắc nghiệt, dường như không có sự sống. Áp suất không khí của sao Hỏa bằng với áp suất không khí Trái đất ở độ cao 100.000 feet. Không khí ở Sao Hỏa có 95% các-bon đi-ô-xít.

Sao Hỏa không có tầng ô-zôn để ngăn cản tia bức xạ gây chết người của mặt trời. Nhiệt độ ban ngày có thể lên đến trên mức đóng băng. Nhưng vì hành tinh này được bao phủ bởi một bầu khí quyển mỏng, nên bức xạ nhiệt trở lại không gian. Ngay cả ở đường xích đạo, nhiệt độ xuống đến -50 °C (-60 °F) vào ban đêm. Hiện tại trên sao Hỏa không có nước ở dạng lỏng, mặc dù các thung lũng và các kênh trên bề mặt có dấu hiệu đã bị bào mòn bởi dòng nước chảy. Chỏm băng ở cực được hình thành bởi nước đóng băng và các-bon đi-ô-xít, và nước có thể bị đông cứng trong lòng đất như là tầng đất bị đóng băng quanh năm trên Trái Đất.

Bất chấp những điều kiện khó khăn này, một số nhà khoa học tin rằng vẫn có khả năng biến sao Hỏa thành một hành tinh giống Trái Đất hơn. Các lò phản ứng hạt nhân có thể được sử dụng để làm tan các lớp khí băng giá và sau đó tạo ra bầu khí quyển. Tiếp đến sẽ hình thành một "hiệu ứng nhà kính" để ngăn cản nhiệt không bức xạ trở lại vào không gian. Nước ở thể lỏng có thể tan ra để tạo thành một đại dương cực. Khi băng tan đủ lượng, những loại cây phù hợp có thể được đưa vào để tăng lượng ô-xy trong bầu khí quyển. Nhờ đó, sao Hỏa có thể hỗ trợ sự sống của các loài động vật trên Trái Đất hay thậm chí là con người có thể ở vĩnh viễn trên Sao Hỏa. "Điều này đã từng được cho là quá xa vời trong tương lai do không phù hợp. Nhưng bây giờ nó bắt đầu có vẻ khả thi hơn. Chúng ta có thể bắt đầu làm việc này trong bốn hoặc năm thập kỷ tới." Christopher McKay, một nhà nghiên cứu tại NASA, cho biết.

Ý tưởng về "tái tạo" Sao Hỏa, như cách gọi của những người say mê khám phá Sao Hỏa, có nguồn gốc từ khoa học viễn tưởng. Tuy nhiên, khi các nhà nghiên cứu hiểu sâu hơn về hệ sinh thái của Trái Đất hỗ trợ sự sống như thế nào, họ đã bắt đầu nhận thấy chúng ta có thể tạo ra những điều kiện tương tự trên Sao Hỏa. Tuy nhiên, đừng vội lên kế hoạch bắt đầu xây nhà trên Sao Hỏa. Quá trình này có thể mất hàng trăm hoặc thậm chí hàng ngàn năm để hoàn thành và chi phí sẽ tốn kém vô cùng.

## Passage 2. People have been donating blood since

People have been donating blood since the early twentieth century to help accident victims and patients undergoing surgical procedures. Usually a pint of whole blood is donated, and **it** is then divided into platelets, white blood cells, and red blood cells. People can donate blood (for red blood cells) about once every two months.

Transfusing the blood from the donor to the recipient is **straightforward**. It involves taking the blood from a donor's arm vein by means of a hypodermic syringe. The blood flows through a plastic tube to a collection bag or bottle that contains sodium citrate, which prevents the blood from clotting.

When the blood is given to a patient, a plastic tube and hypodermic needle are connected to the recipient's arm. The blood flows down from the container by gravity. This is a slow process and may last as long as 2 hours to complete the infusion of blood into the recipient. The patient is protected from being infected during the transfusion. Only sterile containers, tubing, and needles are used, and this helps ensure that transfused or stored blood is not exposed to disease-causing bacteria.

Negative reactions to transfusions are not unusual. The recipient may suffer an allergic reaction or be sensitive to donor leukocytes. Some may suffer from an undetected red-cell incompatibility. Unexplained reactions are also fairly common. Although they are rare, other causes of such negative reactions include contaminated blood, air bubbles in the blood, overloading of the circulatory system through administration of excess blood, or sensitivity to donor plasma or platelets.

Today, hospitals and blood banks **go to great lengths to screen** all blood donors and their blood. All donated blood is routinely and rigorously tested for diseases, such as HIV (which causes AIDS), hepatitis B, and syphilis. When the recipient is a new born or an infant, the blood is usually irradiated to eliminate harmful elements. Donated blood is washed, and the white blood cells and platelets are removed.

Storing the blood sometimes requires a freezing process. To freeze the red blood cells, a glycerol solution is added. To unfreeze, the glycerol is removed. The ability to store blood for long periods has been a boon to human health.

**Question 1.** In line 2, the word “**it**” refers to \_\_\_\_\_.

- A. accident victims
- B. surgical procedures
- C. a pint of whole blood
- D. surgery patients

**Question 2.** According to the passage, how often can people donate blood for red blood cells?

- A. Every four months
- B. Every three months
- C. Every two months
- D. Every month

**Question 3.** The word “**straightforward**” in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_?

- A. truthful
- B. complicated
- C. demanding
- D. difficult

**Question 4.** Which sentence in paragraph 2 explains how clotting is prevented in the blood container?

- A. The first sentence
- B. The second sentence
- C. The third sentence
- D. None of the above

**Question 5.** All of the following are mentioned as potential negative reactions to transfusion EXCEPT \_\_\_\_\_.

- A. allergies
- B. red-cell incompatibility
- C. air bubbles in the blood
- D. sensitivity to donor leukocytes

**Question 6.** Look at the phrase “**go to great lengths to screen**” in paragraph 5, and choose the word that has the same meaning \_\_\_\_\_.

- A. routinely
- B. rigorously
- C. irradiated
- D. removed

**Question 7.** Based on the information in the passage, what can be inferred about blood transfused to infants and newborns?

- A. It is as rigorously tested as blood for adults.
- B. It is treated with radiant energy.
- C. It is not treated differently from adults.
- D. It is not dangerous for children.

**ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT**

Đáp án	Từ khóa	Dẫn chứng	Giải thích
1. C	- line 2 - "it" - refers to	Câu văn thứ 2 của đoạn thứ nhất: "Usually a pint of whole blood is donated, and it is then divided into platelets, ..."	Từ "it" ở dòng thứ 2 là để chỉ A. accident victims: những người bị tai nạn B. surgical procedures: quy trình phẫu thuật C. a pint of whole blood: một đơn vị máu D. surgery patients: bệnh nhân được phẫu thuật Ta có thể thấy "It" dùng để chỉ "a pint of whole blood".
2. C	- how often - people - donate blood - red blood cells	Thông tin xuất hiện ở câu thứ 3 đoạn 1: "People can donate blood (for red blood cells) about once every two months."	Theo như đoạn trích, người hiến có thể hiến máu bao lâu một lần? A. Every four months: mỗi bốn tháng B. Every three months: mỗi ba tháng C. Every two months: mỗi hai tháng D. Every month: mỗi tháng
3. A	"straightforward" - paragraph 2 - closest in meaning		Từ "straightforward" ở đoạn văn thứ 2 đồng nghĩa với từ nào sau đây? A. truthful: trung thực B. complicated: phức tạp C. demanding: đòi hỏi D. difficult: khó khăn Từ straightforward = truthful: có nghĩa là trung thực, thẳng thắn.
4. C	- sentence - paragraph 2 - explains - clotting - prevented	Ở câu văn thứ 3 đoạn 2 có thông tin: "...which prevents the blood from clotting"	Câu nào trong đoạn 2 giải thích việc làm thế nào để ngăn máu đông lại trong thùng chứa? A. The first sentence: câu văn thứ nhất B. The second sentence: câu văn thứ hai C. The third sentence: câu văn thứ ba D. None of the above: không câu nào trong những đáp án trên
5. C	- potential negative reactions - transfusion - EXCEPT	Đáp án A, B, D đều được nhắc đến ở đoạn 4. "The recipient may suffer an allergic reaction or be sensitive to donor leukocytes. Some may suffer from an undetected red-cell incompatibility."	Tất cả những ý sau đều được nhắc đến là một trong những phản ứng tiêu cực có thể xảy ra trong quá trình nhận máu, NGOẠI TRỪ A. allergies: dị ứng B. red-cell incompatibility: hồng cầu không tương thích C. air bubbles in the blood: bong bóng khí trong máu D. sensitivity to donor leukocytes: nhạy cảm với bạch cầu của người hiến
6. B	- "go to great lengths to screen" - paragraph 5 - the same meaning	Cụm từ "go to great lengths to screen" mang nghĩa là <i>khắc khe, nghiêm ngặt</i> , đồng nghĩa với từ "rigorously".	Cụm từ "go to great lengths to screen" ở đoạn 5 có nghĩa là gì? A. routinely: thường xuyên B. rigorously: khắc khe, nghiêm ngặt C. irradiated: bị chiếu xạ D. removed: bị loại bỏ
7. B	- what - inferred - blood transfused	Câu văn thứ 3 trong đoạn 5: "When the recipient is a new born or an infant,	Dựa vào những thông tin trong đoạn trích trên, ta có thể rút ra điều gì về quá trình truyền máu cho bệnh nhi nhỏ tuổi và sơ sinh?

	<p>- infants and newborns</p>	<p>the blood is usually irradiated to eliminate harmful elements.”</p>	<p><b>A.</b> It is as rigorously tested as blood for adults: nó cũng được kiểm tra thật kỹ như đối với người lớn  <b>B.</b> It is treated with radiant energy: nó được xử lý bằng năng lượng bức xạ  <b>C.</b> It is not treated differently from adults: nó được xử lý không khác đối với người lớn  <b>D.</b> It is not dangerous for children: nó không gây nguy hiểm đối với trẻ con</p>
--	-------------------------------	--	--

**TẠM DỊCH ĐOẠN VĂN**

Người ta đã bắt đầu hiến máu từ những năm đầu thế kỉ 20 để giúp đỡ những nạn nhân bị tai nạn và bệnh nhân phải trải qua phẫu thuật. Thông thường, khi một đơn vị máu được hiến, nó sẽ được chia thành tiểu cầu, bạch cầu, và hồng cầu. Mỗi người có thể hiến máu (đối với hồng cầu) khoảng hai tháng một lần.

Quá trình truyền máu từ người hiến đến với người nhận là đơn giản. Nó bao gồm việc lấy máu từ ven cánh tay của người hiến qua ống tiêm dưới da. Máu chảy qua ống nhựa dẫn vào túi đựng hoặc bình nhựa chứa chất hóa học Natri citrate để ngăn ngừa việc đông máu.

Khi máu được truyền cho bệnh nhân, một chiếc bình nhựa và kim tiêm sẽ được gắn vào cánh tay họ. Máu chảy xuống từ bình chứa nhờ vào trọng lực. Quá trình này rất chậm và thường mất 2 giờ để hoàn thành. Bệnh nhân sẽ được bảo vệ để không bị nhiễm trùng trong quá trình truyền máu. Bình chứa và kim tiêm vô trùng được sử dụng, nhằm đảm bảo máu được lưu trữ không bị phơi nhiễm bởi những vi khuẩn gây bệnh.

Những phản ứng tiêu cực sau khi truyền máu không phải hiếm gặp. Bệnh nhân có thể sẽ bị dị ứng hay nhạy cảm với bạch cầu của người hiến. Bệnh nhân cũng có thể sẽ bị ảnh hưởng khi không tương thích với tế bào hồng cầu không xác định. Một số phản ứng không thể giải thích được cũng thường xảy ra. Một số nguyên nhân khác mặc dù hiếm gặp nhưng có thể gây ra những phản ứng tiêu cực gồm máu bị nhiễm khuẩn, bong bóng khí trong máu, hệ tuần hoàn bị quá tải bởi lượng máu dư thừa, hoặc do nhạy cảm với huyết tương hoặc tiểu cầu của người hiến.

Ngày nay, bệnh viện và những ngân hàng máu kiểm soát nguồn máu được hiến và người hiến máu một cách vô cùng nghiêm ngặt. Tất cả những đơn vị máu được hiến đều được kiểm tra đều đặn, kỹ lưỡng xem có bị nhiễm các bệnh như HIV (gây nên AIDS), viêm gan B, giang mai. Đối với những người nhận máu là trẻ sơ sinh và nhỏ tuổi, máu thường được chiếu xạ để loại bỏ những yếu tố gây hại. Máu được hiến sẽ được rửa, bạch cầu và tiểu cầu được loại bỏ.

Việc lưu trữ máu thường đòi hỏi quá trình đông lạnh. Để đóng băng tế bào hồng cầu, glycerol thường được thêm vào. Khi rã đông, glycerol sẽ bị loại bỏ. Khả năng lưu trữ máu trong thời gian dài đã giúp ích rất nhiều cho sức khỏe con người.

**Passage 3. If we believe that clothing has to do with**

If we believe that clothing has to do with covering the body, and costumes with the choice of a particular form of garment for a particular use, then we can say that clothing depends primarily on such physical conditions as climate, health, and textile manufacture, whereas costumes reflect social factors such as religious beliefs, aesthetics, personal status, and the wish to be distinguished from or to emulate our fellows.

The ancient Greeks and the Chinese believed that we first covered our bodies for some physical reasons such as protecting ourselves from the weather elements. Ethnologists and psychologists have invoked psychological reasons: modesty in the case of ancients, and taboo, magical influence and the desire to please for the moderns.

In early history, costumes must have fulfilled a function beyond that of simple utility, perhaps through some magical significance, investing primitive man with the attributes of other creatures. **Ornaments** identified the wearer with animals, gods, heroes or other men. This identification remains symbolic in more sophisticated societies. We should bear in mind that the theater has its distant origins in sacred performances, and in all periods, children at play have worn disguises to adapt gradually to adult life.

Costumes helped inspire fear or impose authority. For a chieftain, costumes embodied attributes expressing his power, while a warrior costume enhanced his physical superiority and suggested he was superhuman. In more recent times, professional or administrative costume has been devised to distinguish the wearer and express personal or delegated authority; this purpose is seen clearly in the judge robes and the police officer’s uniform. Costume **denotes** power, and since power is usually equated with wealth, costume came to be an expression of social caste and material prosperity. Military uniform denotes rank and is intended to intimidate to protect the body and to express membership in a group. At the bottom of the scale, there are such compulsory costumes as the convict’s uniform. Finally, costume can possess a religious significance that combines various elements: an actual or symbolic identification with a god, the desire to express this in earthly life, and the desire to enhance the wearer’s position of respect.

**Question 1.** The passage mainly discusses costume in terms of its \_\_\_\_\_.

- A. physical protection
- B. religious significance
- C. social function
- D. beauty and attractiveness

**Question 2.** What is the purpose of the paragraph 1?

- A. To describe the uses of costume
- B. To contrast costume with clothing
- C. To trace the origins of costume
- D. To point out that clothing developed before costume

**Question 3.** Psychological reasons for wearing garments include \_\_\_\_\_.

- A. protection from cold
- B. availability of materials
- C. prevention of illness
- D. wishing to give pleasure

**Question 4.** The word “**Ornaments**” in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. garments
- B. representation
- C. details
- D. decorations

**Question 5.** It can be inferred from paragraph 3 that \_\_\_\_\_.

- A. The function of costume has become very sophisticated.
- B. Children like to identify with other creature by wearing costumes.
- C. Primitive people wore clothes only for sacred performances.
- D. Costume no longer fulfills a function beyond simple utility.

**Question 6.** Why does the author mention the police officer uniform?

- A. To illustrate the aesthetic function of costume
- B. To identify the wearer with a hero
- C. To suggest that police are superhuman
- D. To show how costume signifies authority

**Question 7.** The word “**denotes**” in paragraph 4 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. disguises
- B. describes
- C. indicates
- D. denigrates

**Question 8.** Which of the following would most likely **NOT** be reflected in a person costume, as it is defined in the passage?

- A. having a heart condition
- B. playing in a baseball game
- C. working in a hospital
- D. participating in a religious ceremony

**DÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT**

Đáp án	Từ khóa	Dẫn chứng	Giải thích
1. C	- mainly discusses - costume - in terms of	Câu văn có trong đoạn 1: “...costumes reflect social factors...”	<i>Đoạn văn chủ yếu nói về trang phục trên khía cạnh</i> <b>A. physical protection:</b> bảo vệ bên ngoài <b>B. religious significance:</b> ý nghĩa tôn giáo <b>C. social function:</b> chức năng xã hội <b>D. beauty and attractiveness:</b> làm đẹp và sự thu hút

<p><b>2. B</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- purpose</li> <li>- paragraph 1</li> </ul>		<p>Tác giả nói về ý nghĩa của trang phục và quần áo hàng ngày</p>	<p><i>Ý chính của đoạn 1 là gì?</i></p> <p><b>A.</b> To describe the uses of costume: <i>nói về công dụng của trang phục</i></p> <p><b>B.</b> To contrast costume with the clothing: <i>sự đối lập giữa trang phục trang trọng và trang phục hàng ngày</i></p> <p><b>C.</b> To trace the origins of costume: <i>tìm ra nguồn gốc của trang phục</i></p> <p><b>D.</b> To point out that clothing developed before costume: <i>chỉ ra rằng quần áo có trước trang phục</i></p>
<p><b>3. D</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Psychological reasons</li> <li>- wearing garments</li> </ul>		<p>Câu văn thứ 2 của đoạn 2: “Ethnologists and psychologists have invoked psychological reasons: modesty in the case of ancients, and taboo, magical influence and the desire to please for the moderns.”</p>	<p><i>Những lý do tâm lý tác động đến việc mặc trang phục bao gồm</i></p> <p><b>A.</b> protection from cold: <i>bảo vệ khỏi cái lạnh</i></p> <p><b>B.</b> availability of materials: <i>sự có sẵn nguyên liệu</i></p> <p><b>C.</b> prevention of illness: <i>ngăn ngừa bệnh tật</i></p> <p><b>D.</b> wishing to give pleasure: <i>mong muốn đem lại niềm vui</i></p>
<p><b>4. D</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- “Ornaments”</li> <li>- paragraph 3</li> <li>- closet in meaning</li> </ul>		<p>Từ “Ornaments” có nghĩa là <i>đồ trang trí</i></p>	<p><i>Từ “Ornaments” ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với</i></p> <p><b>A.</b> garments: <i>mảnh vải, quần áo</i></p> <p><b>B.</b> representation: <i>đại diện</i></p> <p><b>C.</b> details: <i>chi tiết</i></p> <p><b>D.</b> decorations: <i>đồ trang trí</i></p>
<p><b>5. A</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- inferred</li> <li>- paragraph 3</li> </ul>		<p>Tác giả nói về tác dụng của trang phục trải qua từng thời kì đã trở nên phức tạp hơn</p>	<p><i>Có thể rút ra từ đoạn 3 là</i></p> <p><b>A.</b> The function of costume has become very sophisticated: <i>Chức năng của trang phục đã trở nên rất phức tạp</i></p> <p><b>B.</b> Children like to identify with other creature by wearing costumes: <i>Trẻ em thích phân biệt mình với người khác bằng việc mặc trang phục</i></p> <p><b>C.</b> Primitive people wore cloths only for sacred performances: <i>Người nguyên thủy chỉ mặc quần áo trong những buổi hành lễ</i></p> <p><b>D.</b> Costume no longer fulfills a function beyond simple utility: <i>Trang phục không còn thực hiện chức năng nào khác ngoài sự sử dụng đơn giản</i></p>
<p><b>6. D</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- mention</li> <li>- police officer uniform</li> </ul>		<p>Câu văn thứ 3 của đoạn cuối: “...professional or administrative costume has been devised to distinguish the wearer and express personal or delegated authority; this purpose is seen clearly in the judge robes and the police officer’s uniform.”</p>	<p><i>Tại sao tác giả lại đề cập đến đồng phục cảnh sát?</i></p> <p><b>A.</b> To illustrate the aesthetic function of costume: <i>Để minh họa chức năng thẩm mỹ của trang phục</i></p> <p><b>B.</b> To identify the wearer with a hero: <i>Để phân biệt giữa người mặc (cảnh sát) với anh hùng</i></p> <p><b>C.</b> To suggest that police are superhuman: <i>Để gợi ý rằng cảnh sát là những người phi thường</i></p> <p><b>D.</b> To show how costume signifies authority: <i>Để cho thấy trang phục thể hiện quyền lực như thế nào</i></p> <p>Đồng phục cảnh sát tượng trưng cho quyền lực.</p>



<p><b>7. C</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- “denotes”</li> <li>- paragraph 4</li> <li>- closest in meaning</li> </ul>		<p>Từ “denote” có nghĩa là <i>thể hiện</i></p>	<p>Từ “<b>denotes</b>” ở dòng thứ 4 mang nghĩa</p> <ul style="list-style-type: none"> <li><b>A. disguises:</b> <i>ngụy trang</i></li> <li><b>B. describes:</b> <i>diễn tả</i></li> <li><b>C. indicates:</b> <i>thể hiện</i></li> <li><b>D. denigrates:</b> <i>phỉ báng</i></li> </ul>
<p><b>8. A</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>NOT</b></li> <li>- reflected</li> <li>- person costume</li> </ul>		<p>Câu văn thứ 3 của đoạn cuối cùng:                  “In more recent times, professional or administrative costume has been devised to distinguish the wearer and express personal or delegated authority.”</p>	<p>Ý nào dưới đây không thể hiện qua trang phục con người?</p> <ul style="list-style-type: none"> <li><b>A. Having a heart condition:</b> <i>có bệnh tim mạch</i></li> <li><b>B. Playing in a baseball game:</b> <i>tham gia một trận bóng chày</i></li> <li><b>C. Working in a hospital:</b> <i>làm việc tại bệnh viện</i></li> <li><b>D. Participating in a religious ceremony:</b> <i>tham gia vào một nghi lễ tôn giáo</i></li> </ul>

**TẠM DỊCH ĐOẠN VĂN**

Nếu chúng ta tin rằng quần áo gắn với nhiệm vụ che phủ cơ thể, và trang phục với sự lựa chọn cụ thể cho một mục đích nhất định, thì ta có thể nói rằng quần áo phụ thuộc vào những yếu tố bên ngoài như khí hậu, sức khỏe, và nhà sản xuất, trong khi đó trang phục thể hiện các yếu tố xã hội, chẳng hạn như tôn giáo, tính thẩm mỹ, vị thế cá nhân, và mong muốn nhận được sự chú ý tới từ những người xung quanh.

Người Trung Hoa và Hy Lạp cổ đại tin rằng con người bắt đầu che chắn cơ thể bởi một số lý do bên ngoài như là để bảo vệ bản thân khỏi những yếu tố thời tiết. Các nhà dân tộc học và tâm lý học đã viện dẫn những lý do tâm lý: chuẩn mực đạo đức thời xưa, và những điều cấm kỵ, ảnh hưởng thần kì và khao khát bắt kịp xu thế hiện đại.

Từ thời kì đầu của lịch sử, trang phục đã buộc phải đảm bảo có chức năng vượt trội hơn những tiện ích đơn giản, có lẽ là thông qua một vài sự quan trọng thần kì nào đó, khiến cho người cổ đại có đặc trưng của các loài khác. Vật trang trí phân biệt người mặc với động vật, thần thánh, anh hùng, hay với những người khác. Sự phân biệt này vẫn mang tính biểu tượng trong những xã hội phức tạp hơn. Chúng ta nên ghi nhớ rằng nhà hát có nguồn gốc xa xôi từ những màn biểu diễn linh thiêng, và trong mọi trích đoạn, trẻ con trong đó phải cải trang để có thể hòa nhập được với cuộc sống của người lớn

Trang phục giúp tạo cảm giác sợ hãi hoặc áp đặt quyền lực. Đối với một tên cai ngục, trang phục thể hiện sức mạnh của hắn, trong khi đó, trang phục của chiến binh tạo nên sự vượt trội về thể xác khiến ta nghĩ rằng đó là một siêu nhân. Trong thời gian gần đây, trang phục chuyên nghiệp và hành chính đã được dùng để phân biệt giữa người mặc và thể hiện sức mạnh và quyền lực, điều này có thể được thấy rõ ở đồng phục của đơn vị tòa án và cảnh sát. Trang phục thể hiện quyền lực, và vì quyền lực thường đi kèm với tiền tài, trang phục trở thành một biểu hiện đẳng cấp xã hội và sự thịnh vượng vật chất. Đồng phục quân nhân thể hiện cấp bậc và giúp bảo vệ cơ thể và thể hiện tình đồng đội của nhóm. Ở đáy của thước đo, có những trang phục bắt buộc như là trang phục của tù nhân. Cuối cùng, trang phục có thể mang ý nghĩa tôn giáo kết hợp với nhiều yếu tố khác: một dạng thực tế hoặc tượng trưng liên quan đến thần thánh, khao khát được thể hiện điều này trong cuộc sống trần thế, và mong muốn được cải thiện sự tôn trọng vị thế của người mặc.